

Bản án số: 307/2026/DS-PT

Ngày: 08-4-2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Kiên.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Dũng;
Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 08/4/2026 tại trụ sở 1 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1071/2025/TLPT-DS ngày 31/12/2025, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2025/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 604/2026/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2026; quyết định hoãn phiên tòa số: 560/2026/QĐ-PT ngày 26/3/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Đặng Thị Mỹ P**, sinh năm 1968; CCCD số 082168001319 do Cục C2 về TTXH cấp; Địa chỉ: Số D, T, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1996; CCCD số 082096005287 do Cục C2 về TTXH cấp; Địa chỉ: Số A N, phường M, tỉnh Đồng Tháp. (*Có mặt*)

1.2. Bà **Huỳnh Thị Phương L**, sinh năm 1965; CCCD số 082165002835 do Cục C2 về TTXH cấp; Địa chỉ: Số C, Tét M, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Dương Nguyễn Nhã D1, sinh năm 1995; CCCD số 082195012647 do Cục C2 về TTXH cấp; Địa chỉ: Số B, khu phố M, phường M, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

1.3. Bà **Võ Thị Thu H**, sinh năm 1982; CCCD số 079182006858 do Cục C2 về TTXH cấp; Địa chỉ: E, ấp E, xã V, huyện B, TP Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1996; CCCD số 082096005287 do Cục C2 về TTXH cấp; Địa chỉ: Số A, N, phường M, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

1.4. Bà **Trần Đặng Thảo T**, sinh năm 1994; CCCD số 082194000113 do Cục C2 về TTXH cấp; Địa chỉ: Số A, tổ H, khu phố A, phường T, Quận A, TP Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1996; CCCD số 82096005287 do Cục C2 về TTXH cấp; Địa chỉ: Số A N, phường M, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1967; CCCD số 082167014383 do Cục C2 về TTXH cấp.

2.2. Ông **Nguyễn Văn H1**, sinh năm 1965 *(Có mặt)*

Cùng địa chỉ: Số A, N, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

Hiện đang cư trú: Số A Bis N, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C: Ông Phạm Ngọc D2, sinh năm 1972; CCCD số 082072023320 do Cục C2 về TTXH cấp; Địa chỉ: Số B, khu phố H, phường M, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 12/02/2024, nguyên đơn là bà **Đặng Thị Mỹ P** trình bày: Do quan hệ quen biết nên ngày 27/3/2021, vợ chồng bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H1 có vay của bà số tiền 900.000.000 đồng, mục đích kinh doanh, có làm biên nhận nợ. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng, bà C và ông H1 chưa đóng lãi. Đến thời hạn trả, bà P yêu cầu bà C, ông H1 trả tiền thì bà C, ông H1 hứa hẹn nhiều lần nhưng không

thực hiện cho đến nay đã gần 4 năm. Chữ viết trong biên nhận nợ là của bà P, chữ ký tên là của bà C.

Đối với yêu cầu phản tố của bà C thì bà P không đồng ý. Các biên nhận nợ năm 2015, chữ viết của bà, còn chữ ký, ghi họ tên là của bà C. Thời điểm năm 2015, bà C và ông H1 đã trả xong nợ nên bà đã đưa trả bản chính biên nhận nợ năm 2015 cho bà C, ông H1. Sổ ghi chép tiền năm 2019, năm 2020 do bà C, ông H1 lập, mỗi lần vay mượn bà C, ông H1 đưa bản chính để bà ghi. Sổ ghi chép tiền năm 2019, hai bên đã quyết toán xong thể hiện ở trang 41, bà C chỉ còn nợ 72.504.000 đồng và bà C đã trả xong. Sổ ghi chép tiền năm 2020, hai bên đã quyết toán xong, thể hiện trong sổ trang 11, bà C còn nợ 20.000.000 đồng và đã thanh toán xong. Việc trả lãi và lấy hàng hóa để cầm trừ tiền lãi thì hai bên đã giải quyết xong trong năm 2019, năm 2020 và không liên quan đến khoản nợ 900.000.000 đồng vào năm 2021.

Nay bà P yêu cầu buộc vợ chồng bà C, ông H1 trả lại số tiền vay 900.000.000 đồng và tiền lãi là $900.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 34 \text{ tháng} = 459.000.000 \text{ đồng}$ tính từ ngày 27/3/2021 đến ngày 27/01/2024. Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 1.359.000.000 đồng.

- *Tại đơn khởi kiện ngày 12/02/2024, bà Võ Thị Thu H trình bày:* Ngày 20/11/2019 (ngày 24/10/2019AL), vợ chồng bà C, ông H1 vay của bà số tiền 200.000.000 đồng để kinh doanh, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, có làm biên nhận. Sau khi vay, bà C, ông H1 chưa trả tiền gốc và lãi. Nay bà yêu cầu bà C, ông H1 trả số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 20/11/2019 đến tháng 2/2024 là 51 tháng là $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 51 \text{ tháng} = 153.000.000 \text{ đồng}$, tổng cộng 353.000.000 đồng.

- *Tại đơn khởi kiện ngày 07/02/2024, bà Huỳnh Thị Phương L trình bày:* Ngày 27/3/2021, bà C, ông H1 có vay của bà số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, có làm biên nhận nợ. Bà C, ông H1 chưa trả tiền gốc và tiền lãi. Nay bà yêu cầu bà C, ông H1 trả số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 27/01/2024 là 102.000.000 đồng, tổng cộng là 302.000.000 đồng.

- *Tại đơn khởi kiện ngày 12/02/2024, bà Trần Đặng Thảo T trình bày:* Ngày 19/5/2019 (ngày 15/4/2019AL), vợ chồng bà C, ông H1 vay của bà số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, có làm biên nhận nợ. Ngày 4/11/2020 (ngày 19/9/2020AL), bà C, ông H1 vay tiếp số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, có làm biên nhận nợ. Từ khi vay đến nay, bà C, ông H1 chưa trả tiền gốc và tiền lãi. Nay

bà yêu cầu bà C, ông H1 trả tiền gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày vay đến ngày 15/02/2024 là 430.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bà C thì bà H, bà L, bà T không đồng ý vì các số tiền vay của bà L, bà H, bà T không liên quan đến khoản vay của bà P.

- *Tại đơn phản tố ngày 25/11/2024 và văn bản trình bày ý kiến ngày 29/7/2024 (BL 233), bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:* Ngày 27/3/2021, bà không có vay số tiền 900.000.000 đồng của bà P. Nội dung nhận số tiền 900.000.000 đồng trong biên nhận ngày 27/3/2021 không phải chữ viết của bà. Thực tế ngày 23, 25, 29/01/2015AL, bà có vay của bà P số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, tính từ tháng 01/2015 đến tháng 6/2017 là 29 tháng = 870.000.000 đồng. Do trả lãi không đầy đủ nên cộng dồn tiền lãi còn nợ đến tháng 6/2017 thành 200.000.000 đồng tiền gốc, được thể hiện bằng khoản nợ mới ngày M9/6/nhuầnAL.

Từ tháng 7/2017AL đến tháng 3/2018AL, số tiền gốc được xác định là 800.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, tính từ tháng 7/2017AL đến tháng 3/2018AL là 8 tháng = 320.000.000 đồng. Từ tháng 6/2017, trả lãi tiếp, còn nợ tiền lãi đến tháng 3/2018 chuyển thành 100.000.000 đồng tiền gốc, thể hiện thành khoản nợ ngày 13/3/2018AL. Tổng cộng 5 khoản là 900.000.000 đồng, được bà P tổng hợp qua bảng kê 5 khoản nợ vào tháng 3/2018AL. Sau khi lập bảng kê này, bà C trả lãi số tiền 900.000.000 đồng như sau: Từ ngày 12/3/2018 đến ngày 22/01/2019 là 10 tháng x 900.000.000 đồng x 5% = 450.000.000 đồng. Từ ngày 23/01/2019 đến ngày 27/3/2021 là 26 tháng x 5% x 900.000.000 đồng = 1.170.000.000 đồng. Ngày 27/3/2021 là ngày ký xác định số tiền vay, không có nhận tiền do bà P cho vay.

Xuất phát từ số tiền 900.000.000 đồng trong biên nhận ngày 27/3/2021, bà P tiếp tục tính lãi từ năm 2018 đến năm 2021. Bà P có trả được một số tiền lãi, số tiền lãi còn nợ thì bà P viết thành biên nhận nợ cho các chủ nợ là bà L, bà H, bà T. Thực tế, bà không vay tiền của bà L, bà H, bà T. Nay bà yêu cầu hủy giấy nhận tiền ngày 27/3/2021 ghi số tiền vay 900.000.000 đồng. Xác định số nợ gốc của bà Đặng Thị Mỹ P là 500.000.000 đồng. Xác định số tiền trong biên nhận ngày 25/01/2015 là 100.000.000 đồng. Xác định số tiền ghi ngày M9/6 nhuận/2017 số tiền 200.000.000 đồng là tiền lãi. Xác định số tiền ghi ngày 12/3/2018AL số tiền 100.000.000 đồng là tiền lãi. Hủy giấy nhận tiền ngày 27/3/2021AL ghi số tiền 200.000.000 đồng, người cho mượn Huỳnh Thị Phương L. Hủy giấy nhận tiền ngày 24/10/2019AL ghi số tiền 200.000.000 đồng, người cho mượn Võ Thị Thu H. Hủy giấy nhận tiền ngày 15/4/2019AL ghi số tiền 300.000.000 đồng, người cho mượn Trần Đặng Thảo T. Hủy giấy

nhận tiền ngày 19/9/2020AL ghi số tiền 300.000.000 đồng, người cho mượn Trần Đăng Thảo T. Xác định bà Nguyễn Thị C không có nợ tiền bà L, bà H, bà T.

- *Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 31/12/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn H1 trình bày:* Ông không có vay tiền của các nguyên đơn bà P, bà L, bà T, bà H. Ông không biết việc vay tiền của bà C và bà P, không có ký tên vào giấy nợ. Bà C và bà P có quan hệ bạn bè thân thiết. Không biết bà P dùng cách gì để bà C ký tên. Số tiền nợ là tiền lãi gộp vào tiền gốc, tương đương 60%/năm. Mỗi tháng bà C đóng gần 100.000.000 đồng lãi nên không có khả năng thanh toán. Qua dịch C1, bà P không giảm lãi mà còn lấy hàng hóa để trừ lãi. Đến năm 2022, ông mới phát hiện việc này và thỏa thuận với bà P trả từng tháng, bà P đã đồng ý, nhưng trả được 300.000.000 đồng thì bà P nói là tiền lãi nên ông không thanh toán nữa. Ông xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án do lớn tuổi, việc đi lại khó khăn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2025/DS-ST ngày 08/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Tháp đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Mỹ P, bà Võ Thị Thu H, bà Trần Đăng Thảo T.

- Buộc bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị Mỹ P số tiền 900.000.000 đồng và tiền lãi 253.980.000 đồng, tổng cộng là 1.153.980.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Thu H số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi 83.000.000 đồng, tổng cộng là 283.000.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho bà Trần Đăng Thảo T số tiền 600.000.000 đồng và tiền lãi 236.550.000 đồng, tổng cộng là 836.550.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Mỹ P yêu cầu bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H1 trả số tiền lãi 459.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu H yêu cầu bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H1 trả số tiền lãi 153.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Đăng Thảo T yêu cầu bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H1 trả số tiền lãi 432.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Phương L yêu cầu bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H1 trả số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi 102.000.000 đồng.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu: Hủy giấy nhận tiền ngày 27/3/2021 ghi số tiền vay 900.000.000 đồng. Xác định số nợ gốc của bà Đặng Thị Mỹ P là 500.000.000 đồng. Xác định số tiền trong biên nhận ngày 25/01/2015 là 100.000.000 đồng. Xác định số tiền ghi ngày M9/6 nhuận/2017 số tiền 200.000.000 đồng là tiền lãi. Xác định số tiền ghi ngày 12/3/2018AL số tiền 100.000.000 đồng là tiền lãi. Hủy giấy nhận tiền ngày 27/3/2021AL ghi số tiền 200.000.000 đồng, người cho mượn Huỳnh Thị Phương L. Hủy giấy nhận tiền ngày 24/10/2019AL ghi số tiền 200.000.000 đồng, người cho mượn Võ Thị Thu H. Hủy giấy nhận tiền ngày 15/4/2019AL ghi số tiền 300.000.000 đồng, người cho mượn Trần Đặng Thảo T. Hủy giấy nhận tiền ngày 19/9/2020AL ghi số tiền 300.000.000 đồng, người cho mượn Trần Đặng Thảo T. Xác định bà Nguyễn Thị C không có nợ tiền bà L, bà H, bà T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng thời gian chậm thi hành.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí trưng cầu giám định, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 12/9/2025, bà Nguyễn Thị C kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu của bà P về phần tiền lãi. Số nợ của bà P không liên quan đến ông H1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, bà H. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà C.

Ngày 12/11/2025, ông Nguyễn Văn H1 kháng cáo yêu cầu không buộc ông H1 liên đới với bà C trả cho bà P số tiền 900.000.000đ và tiền lãi 253.980.000đ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông D trình bày: Đối với bà P yêu cầu bà C, ông H1 liên đới trả nợ gốc là 900.000.000 đồng và tự nguyện giảm bớt một phần tiền lãi cho bà C, ông H1 chỉ yêu cầu số tiền lãi là 205.020.000 đồng và tự nguyện chịu chi phí giám định là 17.900.000 đồng. Bà H, bà T thì vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không thỏa thuận được với bị đơn về việc giải quyết vụ án.

+ Ông D2 trình bày: Bà C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm.

+ Ông H1 trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý liên đới cùng bà C trả tiền cho bà P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Xét thấy tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà P tự nguyện giảm số tiền lãi còn 205.000.000 đồng và tự nguyện chịu chi phí giám định là 17.900.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà C, ông H1; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2025/DS-ST ngày 08/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đồng Tháp theo sự tự nguyện của nguyên đơn Đặng Thị Mỹ P.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Các nguyên đơn bà Đặng Thị Mỹ P, Huỳnh Thị Phương L, bà Võ Thị Thu H, bà Trần Đặng Thảo T khởi kiện đối với bị đơn bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H1 và việc phản tố của bị đơn về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đồng Tháp thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Bà C, ông H1 kháng cáo trong thời hạn là hợp lệ. Chị D1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt chị D1 theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Đặng Thị Mỹ P khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H1 trả số tiền 900.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 27/3/2021 đến ngày 27/01/2024 là 900.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 34 tháng = 459.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 27/3/2021 có nội dung bà C mượn tiền bà P 900.000.000 đồng có chữ ký của bà C.

Bà C, ông H1 không thừa nhận ngày 27/3/2021 có mượn của bà P 900.000.000 đồng mà cho rằng năm 2015, bà C có vay của bà P số tiền 600.000.000 lãi suất 5%/tháng, nhưng do bà C không trả lãi đủ nên đến tháng 6/2017 cộng dồn tiền lãi thành 200.000.000 đồng tiền vốn, rồi tính lãi tiếp đến tháng 3/2018 nợ lãi 100.000.000đ và cũng chuyển thành tiền vốn, tổng cộng thành 900.000.000 đồng vốn. Ngày 27/3/2021 là ngày ký xác nhận số tiền vay,

chứ không có nhận tiền bà P cho vay. Bà C đồng ý trả số tiền 900.000.000 đồng nhưng không đồng ý trả tiền lãi và không đồng ý ông H1 liên đới trả nợ vì số tiền này không liên quan đến ông H1. Ông H1 cũng không đồng ý liên đới với bà C trả vốn và lãi theo yêu cầu của bà P.

Về thời hạn vay thì tại biên nhận ngày 27/3/2021 có nội dung không thể hiện thời hạn. Bà P cho rằng thời hạn vay là 01 năm nhưng bà C cũng không thừa nhận nên có cơ sở xác định là việc vay không có thời hạn. Đối với lãi thì bà P cho rằng thỏa thuận 1,5%/tháng, bà C cho rằng thỏa thuận lãi 5%/tháng. Như vậy các bên có thỏa thuận lãi nhưng tranh chấp về lãi suất nên chỉ có cơ sở xác định mức lãi suất là 0,83%/tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Bà P yêu cầu tiền lãi tính từ ngày 20/11/2019 đến tháng 2/2024 là 51 tháng là $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 51 \text{ tháng} = 153.000.000 \text{ đồng}$, tổng cộng 353.000.000 đồng. Ngày 16/01/2026 bà P rút một phần yêu cầu về lãi suất, đồng ý với số tiền lãi bản án sơ thẩm đã tuyên là 253.980.000 đồng. Bà C kháng cáo không đồng ý phần tiền lãi là chưa có cơ sở vì bà C đồng ý trả số tiền 900.000.000 đồng cho bà P thì phải có nghĩa vụ trả lãi theo quy định như đã phân tích trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm anh D là đại diện theo ủy quyền của bà P tự nguyện giảm bớt một phần tiền lãi cho bà C, ông H1 chỉ yêu cầu số tiền lãi còn lại là 205.020.000 đồng là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với việc bà C, ông H1 không đồng ý liên đới trả nợ cho bà P, xét thấy ông H1 thừa nhận có mối quan hệ vợ chồng với bà C và tại tờ tường trình ngày 28/5/2024 ông H1 trình bày có trả được 300.000.000 đồng thì bà P nói là tiền lãi nên ông không thanh toán nữa, nhưng ông H1 không có tài liệu nào chứng minh đúng lãi. Tuy biên nhận ngày 27/3/2021 không có chữ ký của ông H1, nhưng ông H1 thừa nhận biết việc bà C vay tiền của bà P và ông cũng đã có đóng tiền lãi cho bà P. Hơn nữa, số tiền vay này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân số tiền này sử dụng cho mục đích chung của gia đình, nên bà C, ông H1 phải có nghĩa vụ trả nợ chung là phù hợp với quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2.] Bà C không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu H, bà Trần Đặng Thảo T và yêu cầu phản tố hủy các biên nhận ngày 20/11/2019 (24/10/2019AL) của bà H và ngày 19/5/2019 (15/4/2019AL), ngày 04/11/2020 (19/9/2020AL) của bà T. Xét thấy: Bà H yêu cầu bà C, ông H1 trả số tiền vay 200.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 20/11/2019 và tiền lãi 153.000.000 đồng. Bà T yêu cầu bà C, ông H1 trả tiền vay 600.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 15/4/2019Al và biên nhận nợ ngày 19/9/2020Al và tiền lãi 432.000.000 đồng. Bà C cho rằng các biên nhận nợ mà bà H, bà T yêu cầu

là tiền lãi của biên nhận ngày 27/3/2021 giữa bà P và bà C. Mặc dù bà C không thừa nhận nợ bà H, bà T nhưng thừa nhận chữ ký trong giấy nhận nợ và cũng không có tài liệu, chứng cứ khác chứng minh đây là tiền lãi của biên nhận ngày 27/3/2021, cho nên bà C phải có nghĩa vụ trả tiền cho bà H và bà T. Trong 02 khoản vay này ông H1 là người không biết, không có ký tên vào biên nhận, cũng như không có trả khoản tiền lãi nào, cho nên ông H1 không có nghĩa vụ liên đới cùng bà C để trả 02 khoản vay này cho bà H và bà T.

Đối với lãi thì bà H, bà T cho rằng thỏa thuận 1,5%/tháng, bà C cho rằng thỏa thuận lãi 5%/tháng. Như vậy các bên có thỏa thuận lãi nhưng tranh chấp về lãi suất nên áp dụng mức lãi suất là 0,83%/tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Đối với yêu cầu phản tố của bà C yêu cầu hủy biên nhận ngày 20/11/2019 (24/10/2019AL) của bà H và ngày 19/5/2019 (15/4/2019AL), ngày 04/11/2020 (19/9/2020AL) của bà T, xét thấy bà C không cung cấp được chứng cứ chứng minh các biên nhận nợ của bà H, bà T xuất phát từ biên nhận nợ ngày 27/3/2021 của bà P. Các nguyên đơn cũng không thống nhất lời trình bày của bà C và bà C không còn tài liệu chứng cứ nào khác. Do đó, yêu cầu phản tố của bà C là chưa đủ cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông D2 là đại diện theo ủy quyền của bà C và ông H1 không cung cấp thêm được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh yêu cầu kháng cáo của bà C, ông H1 là có căn cứ.

[3] Đối với chi phí giám định phía bị đơn kháng cáo không đồng ý chịu đã được phía nguyên đơn là bà P tự nguyện chịu, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Bà P chịu 17.900.000 đồng chi phí giám định.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ĐồngTháp đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn H1. Đề nghị của của Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Do có sự tự nguyện của đương sự tại phiên tòa nên sửa bản án dân sự sơ thẩm. Việc sửa án ở phúc thẩm không có lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm.

[6] Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà C và ông H1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 117, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn H1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2025/DS-ST ngày 08/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đồng Tháp.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Mỹ P, bà Võ Thị Thu H, bà Trần Đặng Thảo T.

- Buộc bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đặng Thị Mỹ P số tiền 900.000.000 đồng và tiền lãi 205.020.000 đồng, tổng cộng là 1.105.020.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Thu H số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi 83.000.000 đồng, tổng cộng là 283.000.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho bà Trần Đặng Thảo T số tiền 600.000.000 đồng và tiền lãi 236.550.000 đồng, tổng cộng là 836.550.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Mỹ P yêu cầu bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H1 trả số tiền lãi 459.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu H yêu cầu bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H1 trả số tiền lãi 153.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Đặng Thảo T yêu cầu bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H1 trả số tiền lãi 432.000.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Phương L yêu cầu bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H1 trả số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi 102.000.000 đồng.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu: Hủy giấy nhận tiền ngày 27/3/2021 ghi số tiền vay 900.000.000 đồng. Xác định số nợ gốc của bà Đặng Thị Mỹ P là 500.000.000 đồng. Xác định số tiền trong biên nhận ngày 25/01/2015 là 100.000.000 đồng. Xác định số tiền ghi ngày M9/6 nhuận/2017 số tiền 200.000.000 đồng là tiền lãi. Xác định số tiền ghi ngày 12/3/2018AL số tiền 100.000.000 đồng là tiền lãi. Hủy giấy nhận tiền ngày 27/3/2021AL ghi số tiền 200.000.000 đồng, người cho mượn Huỳnh Thị Phương L. Hủy giấy nhận tiền ngày 24/10/2019AL ghi số tiền 200.000.000

đồng, người cho mượn Võ Thị Thu H. Hủy giấy nhận tiền ngày 15/4/2019AL ghi số tiền 300.000.000 đồng, người cho mượn Trần Đăng Thảo T. Hủy giấy nhận tiền ngày 19/9/2020AL ghi số tiền 300.000.000 đồng, người cho mượn Trần Đăng Thảo T. Xác định bà Nguyễn Thị C không có nợ tiền bà L, bà H, bà T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng thời gian chậm thi hành.

6. Chi phí trưng cầu giám định: Áp dụng Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận sự tự nguyện của bà P, buộc bà P chịu 17.900.000 đồng. Do bà C đã nộp tạm ứng chi phí giám định 17.900.000 đồng, nên bà phượng có nghĩa vụ trả lại 17.900.000 đồng cho bà C.

7. Án phí dân sự:

7.1. Án phí dân sự sơ thẩm

- Bà P phải chịu 10.251.000 đồng. Bà P đã nộp 26.385.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0005934 ngày 08/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1) nên được trả lại 16.134.000 đồng.

- Bà T phải chịu 10.072.500 đồng. Bà T đã nộp 21.480.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0005935 ngày 08/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1) nên được trả lại 11.407.500 đồng.

- Bà H phải chịu 3.800.000 đồng. Bà H đã nộp 8.825.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0005936 ngày 08/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1) nên được trả lại 5.025.000 đồng.

- Bà L phải chịu 15.100.000 đồng. Bà L đã nộp 7.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0005937 ngày 08/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1) nên còn nộp tiếp 7.350.000 đồng.

- Ông H1 được miễn tiền án phí đối với yêu cầu khởi kiện của bà P do là người cao tuổi.

- Bà C phải chịu 22.575.300 đồng án phí đối với yêu cầu khởi kiện của bà P. Bà C phải chịu 45.586.500 đồng án phí đối với yêu cầu khởi kiện của bà H và bà T. Tổng cộng là 68.161.800 đồng.

Bà C đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0006176 ngày 28/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1) nên phải nộp tiếp số tiền 67.861.800 đồng.

7.1. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả bà C 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà C đã nộp theo biên lai thu số 0003782 ngày 07/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Phòng GD, KT, TT & THA TAND Tỉnh;
- TAND khu vực 1 - Đồng Tháp;
- Phòng THADS Khu vực 1 - Đồng Tháp;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Q).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Kiến